BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01g – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.065.174.554.410**	**6.505.802.971.605**
110	**Tài sản tài chính**		**4.949.941.619.088**	**6.402.627.990.511**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	117.332.185.998	196.221.037.531
111.1	*Tiền*		*117.332.185.998*	*196.221.037.531*
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	851.839.940.206	860.630.190.796
114	Các khoản cho vay	3.3	3.262.014.843.244	4.501.592.303.606
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	399.255.614.501
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.4	(23.573.148.070)	(33.631.027.290)
118	Trả trước cho người bán		2.081.707.500	521.277.025
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.5	725.571.555.348	471.021.351.378
122	Các khoản phải thu khác	3.5	54.258.327.010	46.601.035.112
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.6	(39.583.792.148)	(39.583.792.148)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**115.232.935.322**	**103.174.981.094**
131	Tạm ứng		594.697.297	1.008.685.484
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		8.976.240.525	6.880.258.510
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.405.632.500	3.460.031.100
137	Tài sản khác		102.256.365.000	91.826.006.000
137.1	*Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*		*102.256.365.000*	*91.826.006.000*
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**191.130.772.771**	**174.769.071.916**
220	**Tài sản cố định**		**47.422.412.537**	**38.006.860.366**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7	24.065.517.122	17.914.374.586
222	*Nguyên giá*		*73.789.663.436*	*58.519.025.049*
223a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(49.724.146.314)*	*(40.604.650.463)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.7	23.356.895.415	20.092.485.780
228	*Nguyên giá*		*64.392.294.363*	*51.357.006.015*
229a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(41.035.398.948)*	*(31.264.520.235)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.7	**4.447.220.550**	**6.851.041.776**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**139.261.139.684**	**129.911.169.774**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		7.528.788.877	5.653.083.350
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.8	100.173.558.928	94.258.086.424
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.558.791.879	-
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.9	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.10	10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	*Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh*		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.256.305.327.181**	**6.680.572.043.521**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.195.769.164.684**	**3.889.410.891.258**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**2.195.769.164.684**	**3.874.368.196.992**
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		1.554.132.323.195	2.479.755.399.374
312	*Vay ngắn hạn*	3.11	*1.554.132.323.195*	*2.479.755.399.374*
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.11	150.000.000.000	800.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.12	315.637.153.051	352.425.986.816
320	Phải trả người bán ngắn hạn		3.466.914.332	3.326.671.321
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	34.014.747.386	80.514.265.840
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.591.087.935	2.971.042.385
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	58.349.981.835	50.020.750.442
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	31.471.069.058	92.095.955.096
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.105.887.892	13.258.125.718
340	**Nợ phải trả dài hạn**		**-**	**15.042.694.266**
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	15.042.694.266
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.060.536.162.497**	**2.791.161.152.263**
410	**Vốn chủ sở hữu**	3.16	**3.060.536.162.497**	**2.791.161.152.263**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.625.017.521.491	1.625.309.121.491
411.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.297.567.580.000*	*1.297.567.580.000*
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.297.567.580.000*	*1.297.567.580.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		330.343.798.499	330.343.798.499
411.5	Cổ phiếu quỹ		(2.893.857.008)	(2.602.257.008)
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	70.064.262.508
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		129.756.758.000	129.756.758.000
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		129.756.758.000	129.756.758.000
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.17	1.172.043.750.012	832.312.877.270
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*1.223.955.850.562*	*861.985.479.360*
417.2	*Lỗ chưa thực hiện*		*(51.912.100.550)*	*(29.672.602.090)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.256.305.327.181**	**6.680.572.043.521**

Mẫu số B01g – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	345.059.000	345.059.000
005	Ngoại tệ các loại (theo nguyên tệ)	4.2		
	Đô la Mỹ		5.176,74	13.402,69
	Yên Nhật		241.915	240.905
	Đô la Singapore		590	300
	Bảng Anh		100	93,17
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Malaysian Ringgit		750	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	129.554.168	129.570.368
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		202.590	186.390
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán		317.517.950.000	447.684.720.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty		3.150.000.000	146.075.030.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán		18.501.900.000	12.200.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		26.401.400.000	34.897.120.000
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		20.261.840.614.043	18.338.836.463.686
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*15.934.948.960.000*	*14.920.958.190.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*269.550.390.000*	*235.619.410.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*3.391.438.550.000*	*2.733.898.110.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*132.776.880.000*	*93.676.820.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*270.097.200.000*	*310.630.550.000*
021.7	*Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*		*263.028.634.043*	*44.053.383.686*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		7.536.110.000	172.212.900.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*5.612.110.000*	*139.206.100.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*1.924.000.000*	*33.006.800.000*

Mẫu số B01g – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**			
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		352.223.480.000	391.444.340.000
026	Tiền gửi của khách hàng		1.285.995.489.258	944.598.631.066
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		1.022.966.855.215	900.545.247.380
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		263.028.634.043	44.053.383.686
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.022.966.855.215	900.545.247.380
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*1.016.049.164.264*	*899.585.811.824*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*6.917.690.951*	*959.435.556*

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Johan Nyvene

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B02g – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		130.775.816.359	234.339.591.729	928.460.243.499	428.248.267.000
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*111.169.066.924*	*205.759.431.403*	*858.463.794.818*	*333.375.626.482*
01.2	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*(5.198.526.141)*	*11.396.809.745*	*(35.012.239.201)*	*34.575.574.912*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		*24.805.275.576*	*17.183.350.581*	*105.008.687.882*	*60.297.065.606*
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		117.318.163.496	131.593.333.869	523.064.352.711	439.218.521.489
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		139.101.548.195	274.173.878.412	758.849.301.292	601.941.990.625
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.253.317.381	1.914.933.995	8.554.349.465	6.723.580.746
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		4.907.891.873	14.593.845.873	119.216.643.588	45.178.947.072
11	Thu nhập hoạt động khác		7.792.507.371	13.395.582.384	11.671.488.830	16.266.327.089
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**402.149.244.675**	**670.011.166.262**	**2.349.816.379.385**	**1.537.577.634.021**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		112.598.206.562	146.614.229.502	650.116.339.657	158.409.352.306
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*90.976.435.861*	*137.650.100.206*	*662.889.080.398*	*150.316.077.489*
21.2	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*21.621.770.701*	*8.964.129.296*	*(12.772.740.741)*	*8.093.274.817*
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		22.098.543.137	68.765.110.705	155.881.063.174	156.024.647.341
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	32.302.559.756	32.732.929.414	75.036.982.785	47.284.737.897
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	93.739.488.467	128.927.240.389	414.598.167.005	326.594.494.995
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	2.621.280.368	1.969.112.782	10.276.510.005	6.896.562.514
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	(4.503.242.978)	9.850.906.408	21.555.635.774	22.984.196.336
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.3	859.677.568	1.418.383.548	1.139.112.140	6.525.285.991
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**259.716.512.880**	**390.277.912.748**	**1.328.603.810.540**	**724.719.277.380**

Mẫu số B02g – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		182.929.903	100.988.511	2.310.619.199	2.464.966.108
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**182.929.903**	**100.988.511**	**2.310.619.199**	**2.464.966.108**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.4	**53.838.306.388**	**45.346.366.129**	**181.439.833.060**	**123.000.555.130**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**88.777.355.310**	**234.487.875.896**	**842.083.354.984**	**692.322.767.619**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		23.381.818	-	102.300.000	278.036.363
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**23.381.818**	**-**	**102.300.000**	**278.036.363**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**88.800.737.128**	**234.487.875.896**	**842.185.654.984**	**692.600.803.982**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		115.621.033.970	232.055.195.447	864.425.153.444	666.118.503.887
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(26.820.296.842)	2.432.680.449	(22.239.498.460)	26.482.300.095

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu số B02g – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**		**16.684.859.800**	**48.296.385.750**	**166.705.500.612**	**138.541.640.240**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		16.684.859.800	48.296.385.750	165.790.921.130	137.376.727.470
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	914.579.482	1.164.912.770
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**72.115.877.328**	**186.191.490.146**	**675.480.154.372**	**554.059.163.742**

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Johan Nyvene

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu số B03bg – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này 2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**	**842.185.654.984**	**692.600.803.982**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		
03	Khấu hao tài sản cố định	20.281.165.371	9.560.933.260
04	Các khoản dự phòng	(10.057.879.220)	18.306.613.917
06	Chi phí lãi vay	165.938.942.394	142.391.099.821
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.412.919.199)	(2.743.002.471)
08	Dự thu tiền lãi	(12.913.689.042)	(5.861.895.555)
10	**Tăng các doanh thu phi tiền tệ**		
11	Tăng/(giảm) lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(12.772.740.741)	8.093.274.817
18	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		
19	Tăng/(giảm) lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	35.012.239.201	(34.575.574.912)
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**	**845.808.052.394**	**(2.748.696.469.964)**
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(13.449.247.870)	(527.776.195.146)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay	1.239.577.460.362	(1.750.647.070.212)
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	311.675.286.366	(399.255.614.501)
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(254.550.203.970)	(101.012.947.702)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	7.981.004.530	(9.030.986.945)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(9.435.390.531)	24.770.735.175
42	Tăng chi phí trả trước	(8.011.454.519)	(924.812.891)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(197.402.447.080)	(117.934.556.700)
44	Lãi vay đã trả	(171.732.474.670)	(136.259.769.488)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	(1.420.187.464)	315.473.501.850
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	620.045.550	289.082.344
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(14.898.222.504)	20.738.537.300
50	Giảm phải trả, phải nộp khác	(28.583.830.680)	(51.868.764.976)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.251.665.927)	(15.257.608.072)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**1.873.379.445.341**	**(1.920.924.217.105)**

Mẫu số B03bg – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này 2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(27.292.896.316)	(34.238.069.123)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	112.530.000	305.840.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(27.180.366.316)**	**(33.932.229.123)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	31.000.000.000
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(200.880.000)	(1.054.000.000)
73	Tiền vay gốc	24.405.151.937.751	29.946.435.798.979
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	(25.980.775.013.930)	(27.666.680.399.605)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(349.263.974.379)	(218.817.600.515)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(1.925.087.930.558)**	**2.090.883.798.859**
90	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ**	**(78.888.851.533)**	**136.027.352.631**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**196.221.037.531**	**60.193.684.900**
101.1	Tiền	196.221.037.531	60.193.684.900
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**117.332.185.998**	**196.221.037.531**
103.1	Tiền	117.332.185.998	196.221.037.531

Mẫu số B03bg – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này 2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	111.418.661.903.490	81.100.663.005.900
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(105.630.067.603.400)	(83.232.814.229.906)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	-	2.457.689.421.144
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(5.657.618.342.790)	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(8.554.349.465)	(6.876.672.819)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**	**122.421.607.835**	**318.661.524.319**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**900.545.247.380**	**581.883.723.061**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	900.545.247.380	581.883.723.061
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*900.545.247.380*	*581.883.723.061*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**1.022.966.855.215**	**900.545.247.380**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	1.022.966.855.215	900.545.247.380
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.022.966.855.215*	*900.545.247.380*

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hổ	Johan Nyvene

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B04g – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		Trong kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		Tại ngày	
	1.1.2017	1.1.2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2017	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.581.839.121.491	1.625.309.121.491	43.470.000.000	-	(291.600.000)	-	1.625.309.121.491	1.625.017.521.491
1.1 Cổ phiếu phổ thông	*1.272.567.580.000*	*1.297.567.580.000*	*25.000.000.000*	-	-	-	*1.297.567.580.000*	*1.297.567.580.000*
1.2 Thặng dư cổ phần	*310.343.798.499*	*330.343.798.499*	*20.000.000.000*	-	-	-	*330.343.798.499*	*330.343.798.499*
1.3 Cổ phiếu quỹ	*(1.072.257.008)*	*(2.602.257.008)*	*(1.530.000.000)*	-	*(291.600.000)*	-	*(2.602.257.008)*	*(2.893.857.008)*
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro	117.012.921.702	129.756.758.000	12.743.836.298	-	-	-	129.756.758.000	129.756.758.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	117.012.921.701	129.756.758.000	12.743.836.299	-	-	-	129.756.758.000	129.756.758.000
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	70.064.262.508	70.064.262.508	-	-	70.064.262.508	70.064.262.508	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	572.091.111.375	832.312.877.270	554.059.163.742	293.837.397.847	675.480.154.372	335.749.281.630	832.312.877.270	1.172.043.750.012
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*628.246.013.560*	*861.985.479.360*	*527.576.863.646*	*293.837.397.847*	*697.719.652.832*	*335.749.281.630*	*861.985.479.359*	*1.223.955.850.562*
6.2 Lỗ chưa thực hiện	*(56.154.902.185)*	*(29.672.602.090)*	*26.482.300.096*	-	*(22.239.498.460)*	-	*(29.672.602.089)*	*(51.912.100.550)*
Cộng	**2.391.917.451.263**	**2.791.161.152.263**	**693.081.098.847**	**293.837.397.847**	**675.188.554.372**	**405.813.544.138**	**2.791.161.152.263**	**3.060.536.162.497**

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hồ	Johan Nyvene

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 3 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5 và 6, Tòa nhà AB Tower, số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@hsc.com.vn
Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 1.297.567.580.000 Đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 10 chi nhánh và phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý 4 năm 2018 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2018 thấp hơn 61% so với kết quả Quý 4 năm 2017 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

Doanh thu Quý 4 năm 2018 giảm 40% so với doanh thu cùng kỳ năm 2017:

- Hoạt động đầu tư tự doanh của Công ty trong điều kiện thị trường Quý 4 năm 2018 không khả quan khi chỉ số VN Index liên tục bị giảm điểm. Cấn trừ khoản lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ở mục 1.1 và khoản lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ở mục 2.1 trong Báo cáo kết quả hoạt động thì hoạt động tự doanh giảm 79% qua hai kỳ so sánh nên phần đóng góp vào kết quả chung của hoạt động đầu tư tự doanh trong Quý 4 năm 2018 không còn là phần đóng góp chủ đạo như Quý 4 năm 2017;

- Doanh thu môi giới chứng khoán Quý 4 năm 2018 giảm 49% do giá trị giao dịch của toàn thị trường chứng khoán Quý 4 năm 2018 giảm 22% so với cùng kỳ năm 2017 và thị phần môi giới của Công ty trong Quý 4 năm 2018 cũng có sự sụt giảm do ảnh hưởng bởi các giao dịch thoả thuận giảm đi trong Quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017;

- Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ (trong phần doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu) của Quý 4 năm 2018 giảm 11% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân chính là do điều kiện thị trường không khả quan làm dư nợ cho vay bình quân hoạt động giao dịch ký quỹ trong Quý 4 năm 2018 giảm hơn 7% so với số dư cho vay bình quân Quý 4 năm 2017.

Tổng chi phí Quý 4 năm 2018 giảm 30% so với tổng chi phí Quý 4 năm 2017:

- Chi phí hoạt động (loại trừ ảnh hưởng của mục 2.1 như đã đề cập ở trên) của Quý 4 năm 2018 giảm 40% so với Quý 4 năm 2017

    - ❖ Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 26% tương ứng với doanh thu môi giới chứng khoán giảm đi so với cùng kỳ năm 2017;

    - ❖ Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu HSC và dự phòng các khoản phải thu Quý 4 năm 2018 giảm đi 68% phù hợp với các khoản vay giảm đi so với cùng kỳ năm 2017.

- Chi phí quản lý Quý 4 năm 2018 tăng 19% so với chi phí quản lý Quý 4 năm 2017 do tăng số lượng nhân sự các bộ phận hỗ trợ phù hợp với sự phát triển của thị trường nói chung và Công ty nói riêng.

2 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong 12 tháng 2018 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế 12 tháng năm 2018 cao hơn 22% so với kết quả cả năm năm 2017 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

Doanh thu năm 2018 tăng 53% so với doanh thu năm 2017:

- Hoạt động đầu tư tự doanh trong điều kiện thị trường tích cực trong giai đoạn 4 tháng đầu năm 2018 đã đóng góp khả quan vào kết quả kinh doanh chung toàn Công ty. Cấn trừ khoản lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ở mục 1.1 và khoản lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ở mục 2.1 trong Báo cáo kết quả hoạt động thì hoạt động tự doanh tăng 3% qua 2 năm và đóng góp tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu. Hoạt động tự doanh đã hiện thực hoá phần lớn các chứng khoán đã mua vào từ năm 2017 và ghi nhận lợi nhuận trong Quý 1 năm 2018. Bên cạnh đó, thị trường phái sinh đi vào hoạt động từ cuối Quý 3 năm 2017 cũng tạo ra thêm sản phẩm để hoạt động tự doanh đóng góp thêm phần doanh thu cho Công ty trong năm 2019.

- Doanh thu môi giới chứng khoán năm 2018 tăng 26% chủ yếu do giá trị giao dịch của toàn thị trường chứng khoán năm 2018 tăng 29% so với cả năm 2017 và thị phần môi giới của Công ty năm 2018 vẫn duy trì mức tương đương năm 2017.

- Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ (trong phần doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu) của 12 tháng năm 2018 tăng 19% so với cả năm 2017. Nguyên nhân chính là do quy mô trung bình toàn thị trường tăng lên làm số dư nợ cho vay bình quân của hoạt động giao dịch ký quỹ cả năm 2018 cao hơn 21% so với số dư cho vay bình quân cả năm 2017.

- Hoạt động tư vấn sau giai đoạn tái cơ cấu đã có những đóng góp tích cực vào tổng doanh thu của Công ty, tạo ra sự tăng trưởng doanh thu tăng 164% so với cùng cả năm 2017 do có các thương vụ được hoàn tất năm 2018.

Tổng chi phí cả năm 2018 tăng 25% so với tổng chi phí năm 2017. Tốc độ tăng chi phí thấp hơn tốc độ tăng doanh thu của cả năm 2018:

- Chi phí hoạt động (loại trừ ảnh hưởng của mục 2.1 như đã đề cập ở trên) của năm 2018 tăng 20% so với năm 2017:

  - ❖ Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 27% tương ứng với doanh thu môi giới chứng khoán cả năm 2018 tăng 26% so với cả năm 2017;

  - ❖ Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu HSC và dự phòng các khoản phải thu năm 2018 không quá thay đổi so với cả năm 2017.

- Chi phí quản lý năm 2018 tăng 48% so với chi phí quản lý năm 2017 do tăng số lượng nhân sự các bộ phận hỗ trợ phù hợp với sự phát triển của thị trường nói chung và Công ty nói riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/ lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại (tiếp theo)

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động– Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán. cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký. lưu ký nhưng chưa niêm yết. chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Chứng chỉ quỹ mở/ quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(iv) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (tiếp theo)

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chínhvà phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228/2009.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.20 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2018	**31.12.2017**
	VND	**VND**
Tiền mặt tại quỹ	214.969.560	464.466.344
Tiền gửi ngân hàng	117.117.216.438	195.756.571.187
Tổng cộng	**117.332.185.998**	**196.221.037.531**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**709.217.997.093**	**672.534.932.248**	**613.330.509.297**	**633.483.284.204**
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	106.614.140.258	105.527.259.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	75.480.916.835	69.438.907.650	-	-
Công ty Cổ phần Vincom (VIC)	63.560.661.503	59.581.750.600	58.903.642.753	60.559.602.800
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	59.409.623.886	56.724.480.000	57.849.520.349	61.394.317.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	43.441.013.888	41.793.425.000	41.213.708.101	45.629.213.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	39.529.491.256	40.626.579.400	44.693.293.899	50.725.291.450
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	31.795.383.922	29.621.027.400	59.387.064.847	67.995.546.000
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	34.277.986.635	33.281.520.000	-	-
Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	30.518.717.358	30.421.713.600	-	-
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB)	24.599.840.230	26.661.725.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	21.570.272.938	21.097.235.050	20.820.555.900	21.364.127.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova (NVL)	21.134.909.503	21.070.632.600	12.575.923.787	13.339.641.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	19.992.117.637	19.866.422.500	20.064.034.957	22.612.203.300
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	19.890.578.135	19.947.771.200	27.993.703.556	27.929.951.100
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	13.640.612.565	13.417.258.400	-	-
Cổ phiếu khác	103.761.730544	83.457.224.848	269.829.061.148	261.933.390.154
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**53.552.640.000**	**39.377.138.000**	**93.725.137.636**	**41.622.042.000**
Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000
Công Ty Tài Chính TNHH HD SAISON	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	239.414.000	4.900.000.000	251.384.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu Chính Viễn thông Sài Gòn	4.406.400.000	220.084.000	4.406.400.000	220.084.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	-	-	10.950.000.000	585.000.000
Công ty CP Địa Ốc Tân Bình	-	-	12.025.000.000	913.500.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	-	-	16.967.999.502	503.824.000
Cổ phiếu khác	5.442.600.000	114.000.000	5.672.098.134	344.610.000
Trái phiếu	**82.450.161.318**	**82.450.161.318**	**173.114.572.242**	**175.199.112.192**
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	81.450.161.318	81.450.161.318	173.114.572.242	175.199.112.192
Trái phiếu Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Chứng chỉ quỹ ETF	**58.531.242.345**	**57.477.708.640**	**10.132.573.711**	**10.325.752.400**
Quỹ ETF VFMVN30	58.531.242.345	57.477.708.640	10.132.573.711	10.325.752.400
Tổng cộng	**903.752.040.756**	**851.839.940.206**	**890.302.792.886**	**860.630.190.796**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	709.217.997.093	4.617.455.796	(41.300.520.641)	672.534.932.248
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	53.552.640.000	-	(14.175.502.000)	39.377.138.000
Trái phiếu	82.450.161.318	-	-	82.450.161.318
Chứng chỉ quỹ ETF	58.531.242.345	-	(1.053.533.705)	57.477.708.640
Tổng cộng	**903.752.040.756**	**4.617.455.796**	**(56.529.556.346)**	**851.839.940.206**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	613.330.509.297	37.351.976.358	(17.199.201.451)	633.483.284.204
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	93.725.137.636	-	(52.103.095.636)	41.622.042.000
Trái phiếu niêm yết	173.114.572.242	2.084.539.950	-	175.199.112.192
Chứng chỉ quỹ ETF	10.132.573.711	193.178.689	-	10.325.752.400
Tổng cộng	**890.302.792.886**	**39.629.694.997**	**(69.302.297.087)**	**860.630.190.796**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

Giá trị các khoản cho vay bao gồm lãi dự thu nhưng không bao gồm giá trị dự phòng suy giảm như sau :

		Tại ngày	
		31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	(i)	3.143.086.409.319	4.484.136.971.952
Ứng trước tiền bán chứng khoán	(ii)	118.928.433.925	17.455.331.654
Tổng cộng		**3.262.014.843.244**	**4.501.592.303.606**

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

(ii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Toàn bộ số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính là dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ.

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	33.631.027.290	19.997.479.770
Dự phòng/(Hoàn nhập) trong năm	(10.057.879.220)	13.633.547.520
Số dư cuối năm	**23.573.148.070**	**33.631.027.290**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

		Tại ngày	
		31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Phải thu tiền mua chứng khoán	(i)	690.233.913.794	468.267.233.092
Phải thu phí dịch vụ tư vấn		1.336.650.000	1.336.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác		34.000.991.554	1.417.468.286
Tổng cộng		**725.571.555.348**	**471.021.351.378**
Các khoản phải thu khác			
Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn	(ii)	37.783.317.946	37.783.317.946
Phải thu khác		16.475.009.064	8.817.717.166
Tổng cộng		**54.258.327.010**	**46.601.035.112**

(i) Phải thu tiền mua chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản phải thu tiền mua chứng khoán từ các khách hàng tổ chức.

(ii) Đây là số dư còn lại của các theo hợp đồng giao dịch ký quỹ đã quá hạn và Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946	-	-	37.783.317.946
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	1.145.650.000	1.145.650.000	1.145.650.000	-	-	1.145.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	654.824.202	654.824.202	654.824.202			654.824.202
Tổng cộng	**39.583.792.148**	**39.583.792.148**	**39.583.792.148**	**-**	**-**	**39.583.792.148**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01.01.2018	4.009.883.640	54.509.141.409	58.519.025.049
Mua trong kỳ	-	15.767.117.203	15.767.117.203
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		894.311.990	894.311.990
Giảm do thanh lý	-	(1.390.790.806)	(1.390.790.806)
Tại ngày 31.12.2018	**4.009.883.640**	**69.779.779.796**	**73.789.663.436**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01.01.2018	1.946.584.030	38.658.066.433	40.604.650.463
Khấu hao trong năm	523.367.239	9.986.919.418	10.510.286.657
Giảm do thanh lý	-	(1.390.790.806)	(1.390.790.806)
Tại ngày 31.12.2018	**2.469.951.269**	**47.254.195.045**	**49.724.146.314**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01.01.2018	**2.063.299.610**	**15.851.074.976**	**17.914.374.586**
Tại ngày 31.12.2018	**1.539.932.371**	**22.525.584.751**	**24.065.517.122**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01.01.2018	51.357.006.015
Mua trong năm	6.838.477.775
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.196.810.573
Giảm do thanh lý	-
Tại ngày 31.12.2018	**64.392.294.363**
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01.01.2018	31.264.520.235
Khấu hao trong năm	9.770.878.713
Giảm do thanh lý	-
Tại ngày 31.12.2018	**41.035.398.948**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01.01.2018	**20.092.485.780**
Tại ngày 31.12.2018	**23.356.895.415**

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Mua phần mềm	4.447.220.550	2.755.263.000
Xây dựng hệ thống	-	3.012.405.848
Tài sản khác	-	1.083.372.928
Tổng cộng	**4.447.220.550**	**6.851.041.776**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí thuê văn phòng	89.703.467.288	92.536.208.360
Chi phí cải tạo văn phòng	5.803.432.315	1.721.878.064
Chi phí công nghệ thông tin	4.666.659.325	-
Tổng cộng	**100.173.558.928**	**94.258.086.424**

3.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.10 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy Chế Quản Lý Và Sử Dụng Quỹ Bù Trừ ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn (i)					
Vay ngắn hạn	5,0 – 9,0	2.204.800.000.000	10.673.700.000.000	(11.528.500.000.000)	1.350.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	6,4 – 8,1	274.955.399.374	13.126.451.937.751	(13.197.275.013.930)	204.132.323.195
		2.479.755.399.374	**23.800.151.937.751**	**(24.725.775.013.930)**	**1.554.132.323.195**
Trái phiếu phát hành ngắn hạn					
Trái phiếu ngắn hạn phát hành ra công chúng (ii)	9,0	800.000.000.000	-	(800.000.000.000)	-
Trái phiếu ngắn hạn phát hành riêng lẻ(iii)	7,0 – 8,15	-	605.000.000.000	(455.000.000.000)	150.000.000.000
		800.000.000.000	**605.000.000.000**	**(1.255.000.000.000)**	**150.000.000.000**
Tổng cộng		**3.279.755.399.374**	**24.405.151.937.751**	**(25.980.775.013.930)**	**1.704.132.323.195**

(i) Các khoản vay có thời hạn từ 1 đến 3 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(ii) Theo Nghị Quyết số 13/2017/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2017, Công ty đã phát hành 800 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu không niêm yết, lãi suất 9%/năm không tài sản đảm bảo với kỳ hạn một năm, trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 15 tháng 12 năm 2018.

(iii) Theo Nghị Quyết số 10/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 04 năm 2018, Công ty đã phát hành 605 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu không niêm yết, lãi suất 7,0%-8,15%/năm không tài sản đảm bảo với kỳ hạn hai năm và được phép mua lại trước hạn. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị trái phiếu là 150 tỷ đồng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền đặt cọc mua chứng khoán	191.493.344.202	157.727.861.392
Phải trả phí môi giới cho các Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	6.026.789.270	12.392.648.623
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán	83.159.390.391	180.277.721.001
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	34.957.629.188	2.027.755.800
Tổng cộng	**315.637.153.051**	**352.425.986.816**

3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	16.684.859.800	48.296.385.750
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	11.199.027.876	10.984.227.718
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	3.250.876.181	5.728.933.050
Thuế nhà thầu	338.263.079	1.598.581.784
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	2.341.828.338	13.760.408.957
Thuế giá trị gia tăng	199.892.112	145.728.581
Tổng cộng	**34.014.747.386**	**80.514.265.840**

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	45.000.000.000	34.000.000.000
Chi phí lãi vay	3.953.633.544	9.747.165.820
Chi phí phải trả khác	9.396.348.291	6.273.584.622
Tổng cộng	**58.349.981.835**	**50.020.750.442**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	1.440.000	5.510.000
Cổ tức trả cho cổ đông Công ty	5.097.667.994	82.277.009.573
Cổ tức trả hộ	2.507.431.082	2.296.720.302
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.864.529.982	7.516.715.221
Tổng cộng	**31.471.069.058**	**92.095.955.096**

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	129.756.758	129.756.758
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	129.756.758	129.756.758
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(202.590)	(186.390)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.554.168	129.570.368

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	127.155.368
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(85.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	129.570.368
Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại trong kỳ	(16.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	129.554.168

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.223.955.850.562	861.985.479.360
Lỗ chưa thực hiện	(51.912.100.550)	(29.672.602.090)
Tổng cộng	**1.172.043.750.012**	**832.312.877.270**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Phải thu khác	345.059.000	345.059.000

4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
Đô la Mỹ	5.176,74	13.402,69
Yên Nhật	241.915	240.905
Đô la Singapore	590	300
Bảng Anh	100	93,17
Đô la Đài Loan	3.200	3.200
Đô la Canada	100	100
Malaysian Ringgit	750	-

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	-	2.500.000
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	129.554.168	127.070.368
	129.554.168	129.570.368

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	111.169.066.924	205.759.431.403	858.463.794.818	333.375.626.482
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(90.976.435.861)	(137.650.100.206)	(662.889.080.398)	(150.316.077.489)
Tổng cộng	**20.192.631.063**	**68.109.331.197**	**195.574.714.420**	**183.059.548.993**

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(5.198.526.141)	11.396.809.745	(35.012.239.201)	34.575.574.912
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(21.621.770.701)	(8.964.129.296)	12.772.740.741	(8.093.274.817)
Tổng cộng	**(26.820.296.842)**	**2.432.680.449**	**(22.239.498.460)**	**26.482.300.095**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2017 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	709.217.997.093	672.534.932.248	(36.683.064.845)	20.152.774.907	(56.835.839.752)
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	53.552.640.000	39.377.138.000	(14.175.502.000)	(52.103.095.636)	37.927.593.636
Trái phiếu	82.450.161.318	82.450.161.318	-	2.084.539.950	(2.084.539.950)
Chứng chỉ quỹ ETF	58.531.242.345	57.477.708.640	(1.053.533.705)	193.178.689	(1.246.712.394)
Tổng cộng	**903.752.040.756**	**851.839.940.206**	**(51.912.100.550)**	**(29.672.602.090)**	**(22.239.498.460)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Chi phí hoạt động công ty chứng khoán

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	32.302.559.756	32.732.929.414	75.036.982.785	47.284.737.897
Chi phí môi giới chứng khoán	93.739.488.467	128.927.240.389	414.598.167.005	326.594.494.995
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.621.280.368	1.969.112.782	10.276.510.005	6.896.562.514
Chi phí tư vấn	(4.503.242.978)	9.850.906.408	21.555.635.774	22.984.196.336
Chi phí khác	859.677.568	1.418.383.548	1.139.112.140	6.525.285.991
Tổng cộng	**125.019.763.181**	**174.898.572.541**	**522.606.407.709**	**410.285.277.733**

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.447.574.422	31.549.074.541	100.543.567.890	74.026.030.549
Chi phí thuê văn phòng	11.673.420.611	6.145.140.927	38.654.160.368	23.259.926.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.553.693.999	3.979.279.264	21.123.606.179	14.610.808.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.866.973.191	2.255.063.094	10.841.170.058	5.672.877.522
Thuế, phí và lệ phí	159.173.571	111.578.281	759.745.067	282.928.942
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	418.180.689	264.447.500	1.578.940.324	1.021.349.339
Chi phí khác	4.719.289.905	1.041.782.522	7.938.643.174	4.126.633.270
Tổng cộng	**53.838.306.388**	**45.346.366.129**	**181.439.833.060**	**123.000.555.130**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30.27% cổ phần
	Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Giám đốc, thành viên HĐQT của Tập đoàn DC
	Thành viên HĐQT của Công ty là Giám đốc của Tập đoàn DC
	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là đại diện phần vốn của DC
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 28.90% cổ phần
	Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC
	Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Đầu tư của HFIC
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan trong quý 4 năm 2018

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị VND*
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)	Cổ tức đã trả	23.567.286.000
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ tức đã trả	22.500.000.000
Các nhân viên Quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc)	Lương và các quyền lợi gộp khác quý 4 năm 2018	9.294.412.586

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị VND*
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.007.904

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	767.403.650.757	928.460.243.499	525.374.971.910	119.216.643.588	11.773.788.830	2.352.229.298.584
Chi phí	(579.734.997.731)	(646.836.839.023)	(239.728.798.212)	(42.513.042.830)	(1.229.965.804)	(1.510.043.643.600)
Lợi nhuận trước thuế	187.668.653.026	281.623.404.476	285.646.173.698	76.703.600.758	10.543.823.026	842.185.654.984

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	608.665.571.371	428.248.267.000	441.683.487.597	45.178.947.072	16.544.363.452	1.540.320.636.492
Chi phí	(426.937.942.484)	(165.740.379.166)	(235.214.978.816)	(19.811.173.982)	(15.358.062)	(847.719.832.510)
Lợi nhuận trước thuế	181.727.628.887	262.507.887.834	206.468.508.781	25.367.773.090	16.529.005.390	692.600.803.982

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản	871.838.163.387	965.722.873.139	3.375.423.227.994	3.531.711.273	22.421.510.965	17.367.840.423	5.256.305.327.181
Nợ phải trả	(328.500.415.674)	-	(1.708.085.956.739)	-	-	(159.182.792.271)	(2.195.769.164.684)
Tài sản thuần	543.337.747.713	965.722.873.139	1.667.337.271.255	3.531.711.273	22.421.510.965	(141.814.951.848)	3.060.536.162.497

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản	914.328.964.773	1.259.885.805.297	4.473.823.171.871	2.487.194.998	12.564.616.915	17.482.289.667	6.680.572.043.521
Nợ phải trả	(438.091.354.185)	(15.042.694.266)	(3.289.502.565.194)	-	(3.634.594.803)	(143.139.682.810)	(3.889.410.891.258)
Tài sản thuần	476.237.610.588	1.244.843.111.031	1.184.320.606.677	2.487.194.998	8.930.022.112	(125.657.393.143)	2.791.161.152.263

8 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2017			Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2017		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại/ trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại/ trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	14.593.845.873	(14.593.845.873)	-	45.178.947.072	(45.178.947.072)	-
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	-	14.593.845.873	14.593.845.873	-	45.178.947.072	45.178.947.072
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
26	Chi phí hoạt động tự doanh	51.411.868.448	(18.678.939.034)	32.732.929.414	100.063.505.528	(52.778.767.631)	47.284.737.897
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	115.017.499.444	13.909.740.945	128.927.240.389	285.215.150.671	41.379.344.324	326.594.494.995
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.896.554.753	6.954.351.655	9.850.906.408	8.970.191.476	14.014.004.860	22.984.196.336
33	Chi phí hoạt động khác	3.603.537.114	(2.185.153.566)	1.418.383.548	9.139.867.544	(2.614.581.553)	6.525.285.991

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dương	Lâm Hữu Hồ	Johan Nyvene